TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TP C** **TỈNH Đ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2018/DS-ST
Ngày 21/11/2018.
V/v tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TP C

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Lê VT
- Các Hội thẩm nhân dân:
  Ông Trần Văn H
  Ông Nguyễn Viết T
- Thư ký phiên toà: Bà Đoàn Thị Cẩm H – Thư ký Tòa án nhân dân TP C.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP C tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng L - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21/11/2018, tại trụ sở Toà án nhân dân TP C, tỉnh Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 320/2018/TLST-DS, ngày 25 tháng 6 năm 2018, về việc "Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 256/2018/QĐST-DS, ngày 15 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 159/2018/QĐST-DS, ngày 31 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh **Phạm Nguyễn Hồng T**, sinh năm 1984;
Địa chỉ: Số 28, tổ 3, khóm 1, phường s, TP C, Đồng Tháp.
- *Bị đơn:* 1. Chị **Nguyễn Thị Thu Q**, sinh năm 1985;
2. Anh **Võ Cao T,** sinh năm 1984.
Địa chỉ: Số 38/1, tổ 9, khóm MT, phường MP, TP C, tỉnh Đ

(Anh Phạm Nguyễn Hồng T có mặt, anh Võ Cao T và chị Nguyễn Thị Thu Q vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07/6/2018, biên bản làm việc ngày 02/10/2018 và tại phiên tòa, anh Phạm Nguyễn Hồng T trình bày:

Năm 2015, anh Phạm Nguyễn Hồng T cho chị Nguyễn Thị Thu Q và anh Võ Cao T vay tiền nhiều lần, vay không tính lãi. Ngày 02/12/2015, chị Q và anh

T xác nhận còn nợ anh T số tiền vốn 183.000.000 đồng và ký tên vào biên nhận. Chị Q, anh T cam kết một tháng trả nợ. Nhưng từ khi làm biên nhận nợ đến nay, chị Q và anh T không trả cho anh T số tiền trên. Anh T yêu cầu chị Q và anh T liên đới trả cho anh T số tiền vốn 183.000.000 đồng, tiền lãi 71.370.000 đồng (tính từ ngày 02/4/2016 tạm tính đến ngày 02/6/2018 với mức lãi suất 1,5%/tháng) và tiền lãi phát sinh cho đến khi trả xong nợ. Tại biên bản làm việc ngày 02/10/2018 và tại phiên tòa sơ thẩm, anh T yêu cầu chị Q và anh T liên đới trả số tiền vốn 183.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/9/2018, chị Nguyễn Thị Thu Q trình bày:

Chị Nguyễn Thị Thu Q thừa nhận có vay tiền nhiều lần của anh Phạm Nguyễn Hồng T nhưng chị không nhớ vay bao nhiêu lần và không nhớ thời gian vay, nhưng khoảng thời gian từ năm 2014, số tiền 183.000.000 đồng theo biên nhận đề ngày 02/12/2015 không phải là số tiền vay của một lần mà là của nhiều lần tiền gộp lại. Biên nhận đề ngày 02/12/2015 do chị Q tự viết và ký tên. Chị Q cho rằng số tiền 183.000.000 đồng theo biên nhận đề ngày 02/12/2015 là bao gồm tiền vốn và tiền lãi, nhưng không xác định được bao nhiêu tiền vốn, bao nhiêu tiền lãi. Nay chị Q đồng ý trả cho anh T số tiền 183.000.000 đồng, nhưng không đồng ý trả lãi.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/9/2018, anh Võ Cao T trình bày:

Vợ của Phạm Nguyễn Hồng T là em chú bác họ với anh Võ Cao T.

Anh Võ Cao T với chị Nguyễn Thị Thu Q là vợ chồng nhưng đã ly thân từ năm 2015 cho đến nay (sau ngày 02/12/2015). Anh T không có vay tiền của anh Phạm Nguyễn Hồng T, số tiền 183.000.000 đồng theo biên nhận đề ngày 02/12/2015 là do chị Q vay của anh T. Anh T thừa nhận chữ ký tên và chữ viết họ tên "Võ Cao T" trong biên nhận đề ngày 02/12/2015 là do anh T viết và ký tên, anh T cho rằng không biết vì sao có biên nhận này và cũng không biết vì sao anh lại ký tên vào biên nhận. Khoảng năm 2017, anh T nhiều lần trả tiền cho anh T thay chị Q, trả được khoảng bốn mươi triệu đồng, những lần đưa tiền anh T không có làm biên nhận cho anh T. Nay anh T không đồng ý liên đới cùng chị Q trả số tiền vốn vay 183.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo yêu cầu của anh T.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

Việc tuân thủ pháp luật trong thời hạn chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý vụ án đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự về nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán; xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án theo quy định tại Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự;

xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự; đảm bảo thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu; gửi, cấp, tống đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng thời hạn.

*Việc tuân thủ pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký***:** Hội đồng xét xử và thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

*Việc tuân thủ pháp luật của những người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật***,** đương sự tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của anh T, buộc chị Nguyễn Thị Thu Q và anh Võ Cao T có trách nhiệm liên đới trả cho anh Phạm Nguyễn Hồng T số tiền 183.000.000 đồng. Đình chỉ đối với yêu cầu tính lãi suất của anh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, qua phần hỏi tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 256/2018/QĐST-DS, ngày 15 tháng 10 năm 2018, vụ án được xét xử vào lúc 08 giờ 00 phút, ngày 31 tháng 10 năm 2018, do bị đơn Nguyễn Thị Thu Q và Võ Cao T vắng mặt lần thứ nhất không lý do nên Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa. Theo quyết định hoãn phiên tòa số 159/2018/QĐST- DS, ngày 31 tháng 10 năm 2018, phiên tòa được mở lại vào lúc 08 giờ 00 phút, ngày 21 tháng 11 năm 2018, do chị Nguyễn Thị Thu Q và anh Võ Cao T vắng mặt lần thứ hai không lý do, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt chị Q và anh T.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp**:** Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Nguyễn Hồng T và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" được quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự.

[3] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Hợp đồng vay tài sản là vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự và bị đơn có nơi cư trú tại TP C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân TP C được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung: Xét yêu cầu của anh T yêu cầu chị Nguyễn Thị Thu Q và anh Võ Cao T liên đới trả cho anh T số tiền 183.000.000 đồng.

Vào ngày 02/12/2015, chị Q viết biên nhận xác nhận có mượn của anh T số tiền 183.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất. Chị Q viết biên nhận, ký tên, ghi họ tên và anh T ký tên, ghi họ tên vào biên nhận ngày 02/12/2015.

Anh T trình bày, chị Q vay tiền để làm vốn mua bán vải và cho người khác vay lại, khi vay tiền thì anh T, chị Q vẫn sống chung nhà. Khi làm biên nhận ngày 02/12/2015, chị Q và anh T cam kết thời hạn một tháng trả tiền cho anh T nhưng không trả, sau đó anh T đòi nhiều lần anh T và chị Q vẫn không trả tiền cho anh T.

Chị Q trình bày, số tiền 183.000.000 đồng là bao gồm tiền vốn và lãi, nhưng không xác định bao nhiêu tiền vốn và bao nhiêu tiền lãi. Do chị đi làm ở thành phố Hồ Chí Minh nên chị không trả tiền nợ trực tiếp cho anh T, nhưng anh T có trả nợ cho anh T thay chị Q nhưng chị Q không biết trả được bao nhiêu tiền. Việc anh T trả tiền thay chị Q cho anh T, thì chị không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh. Nhưng chị Q đồng ý trả cho anh T số tiền 183.000.000 đồng.

Đối với anh Võ Cao T trình bày, những lần Q vay tiền của T và cầm xe của anh T thì anh T có ký tên vào biên nhận để chuộc lại xe. Có những lần anh T không có vay tiền nhưng T năn nỉ anh T ký tên vào biên nhận để cha của T không đuổi anh T ra khỏi nhà, vì vậy anh T có ký tên vào biên nhận nhưng không nhớ biên nhận đó làm ngày tháng năm nào. Anh T thừa nhận có ký tên, viết họ tên "Võ Cao T" vào biên nhận ngày 02/12/2015 với số tiền nợ 183.000.000 đồng. Chị Q có trả tiền cho anh T nhưng không trả trực tiếp mà thay vì hàng tháng anh T đưa tiền cho chị Q để phụ nuôi con chung, nhưng anh T dùng số tiền này trả dần thay chị Q cho anh T, trả tiền nhiều lần, trả được khoảng 40 triệu đồng, những lần đưa tiền anh T không làm biên nhận. Nay anh T không đồng ý trả nợ cho anh T.

Xét thấy, chị Q và anh T thừa nhận có ký tên vào biên nhận ngày 02/12/2015, nhưng chị Q và anh T không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh số tiền 183.000.00 đồng gồm bao nhiêu tiền vốn, bao nhiêu tiền lãi và việc anh T trả tiền cho anh T thay chị Q số tiền 40.000.000 đồng cũng không có chứng cứ chứng minh và anh T không thừa nhận việc anh T trả tiền. Tại thông báo số 442/TB-TA, ngày 20/9/2018 về việc yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ, nhưng chị Q và anh T không cung cấp cho Tòa án. Do đó, lời trình bày của anh T, chị Q không có căn cứ chấp nhận.

Thời điểm vay tiền của anh T, thì chị Q và anh T là vợ chồng, chung sống và sinh hoạt chung trong gia đình. Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/9/2018, chị Q trình bày chị vay tiền của anh T là để cho người khác vay lại, số tiền sinh lợi từ việc cho người khác vay lại là để phục vụ sinh hoạt trong gia đình. Anh T

cũng thừa nhận khi anh T và chị Q còn chung sống thì chi phí sinh hoạt trong gia đình là do hai vợ chồng cùng đóng góp.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh Phạm Nguyễn Hồng T. Buộc chị Nguyễn Thị Thu Q và anh Võ Cao T có trách nhiệm liên đới trả cho anh Phạm Nguyễn Hồng T số tiền 183.000.000 đồng (một trăm tám mươi ba triệu đồng).

Về lãi suất: Theo đơn khởi kiện anh Phạm Nguyễn Hồng T yêu cầu chị Q và anh T liên đới trả cho anh số tiền lãi 71.370.000 đồng (tính từ ngày 02/4/2016 tạm tính đến ngày 02/6/2018 với mức lãi suất 1,5%/tháng). Tại biên bản làm việc ngày 02/10/2018 và tại phiên tòa, anh T không yêu cầu trả tiền lãi là sự tự nguyện. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện của anh T và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Nguyễn Thị Thu Q, anh Võ Cao T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Anh Phạm Nguyễn Hồng T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 463, 466, 469 của Bộ luật dân sự.

Căn cứ khoản 2 Điều 27, khoản 2 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30/12/2016, về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu của anh Phạm Nguyễn Hồng T yêu cầu chị Nguyễn Thị Thu Q và anh Võ Cao T có trách nhiệm liên đới trả cho anh Phạm Nguyễn Hồng T số tiền 183.000.000 đồng (một trăm tám mươi ba triệu đồng).

Buộc chị Nguyễn Thị Thu Q và anh Võ Cao T có trách nhiệm liên đới trả cho anh Phạm Nguyễn Hồng T số tiền 183.000.000 đồng (một trăm tám mươi ba triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người

được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu anh Phạm Nguyễn Hồng T yêu cầu chị Nguyễn Thị Thu Q và anh Võ Cao T số tiền lãi 71.370.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Thu Q và anh Võ Cao T có trách nhiệm liên đới chịu 9.150.000 đồng (chín triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Phạm Nguyễn Hồng T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Anh T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.359.000 đồng (sáu triệu ba trăm năm mươi chín nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003382, ngày 20/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự TP C, tỉnh Đ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- TAND tỉnh ĐT;
- Chi Cục THA DS Tp. C;
- Viện kiểm sát ND Tp. C;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.